

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ và xét miễn tiếng anh quá trình đối với
sinh viên hệ chính quy đợt xét
tháng 05/2020**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT THUỘC ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/03/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ/TTg ngày 24/03/2010 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc ĐHQG TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-ĐHQG ngày 20/04/2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-ĐHKTL ngày 09 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật về việc ban hành Quy chế Đào tạo Đại học;

Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-ĐHKTL-ĐT ngày 25 tháng 02 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Luật về việc Ban hành quy định tổ chức giảng dạy và học tập tiếng Anh tại trường Đại học Kinh tế - Luật;

Căn cứ Quyết định số 1525/QĐ-ĐHKTL ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Luật về việc Ban hành quy định tổ chức giảng dạy, học tập tiếng Anh và chuẩn trình độ ngoại ngữ tại trường Đại học Kinh tế - Luật hệ đại học chính quy tập trung;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với 152 sinh viên hệ chính quy dựa trên chứng chỉ ngoại ngữ sinh viên nộp vào trường đợt tháng 05/2020 (Danh sách đính kèm).

Miễn học phần Anh văn từ học kỳ 2 năm học 2019-2020 đối với 04 sinh viên dựa trên chứng chỉ ngoại ngữ sinh viên nộp vào trường theo quy định (*Danh sách đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng Khoa có liên quan và sinh viên có tên trong danh sách đính kèm theo điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *Chữ ký*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PĐT

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Lê Tuấn Lộc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2020

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN NGOẠI NGỮ ĐẦU RA - ĐỢT XÉT THÁNG 5/2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 435/QĐ-ĐHKTL-ĐT ngày 12 tháng 06 năm 2020 do Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật ký)

STT	MSSV	Họ tên	Lớp	TOEFL iBT	IELTS	VNU-EPT 4 kỹ năng	TOEIC (Nghe- Độc)	TOEIC (Nói-Viết)	VNU-EPT (Nói-Viết)	BKE (Nói-Viết)	Hoàn thành CT TCTP
1	K114010005	Trần Thị Bé	K11401				500				
2	K124010117	LƯƠNG THANH TỬ	K12401				550				
3	K124050880	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	K12405				510				
4	K124062288	VÕ VĂN GIÁP	K12406				510				
5	K124071086	CAO HOÀI DANH	K12407A				520				
6	K125021795	PHẠM THỊ NHÚT KHA	K12502				500				
7	K125032006	LÊ THỊ HỒNG VŨ	K12503				515				
8	K125042063	Vũ Thanh Lịch	K12504				510				
9	K134060650	TÔ MỊ DIỄM	K13406				550				
10	K134070765	PHAN THỊ DUNG	K13407				595				
11	K134091056	BÙI HỒNG HẠNH	K13409				535				
12	K135011206	BÙI DUY KHÁNH	K13501			177.0					
13	K135031478	NGUYỄN DIỆU LINH	K13503				550				
14	K144010037	Nguyễn Thế Hưng	K14401				550			200	
15	K144040574	Lê Thị Hương Thảo	K14404			188.0					
16	K144070997	Lê Thị Ngọc Thúy	K14407			176.0					
17	K144071011	Lê Thị Ngọc Trang	K14407			181.0					
18	K144081126	Nguyễn Thị Lệ Thủy	K14408			225.0					
19	K144081127	Trần Thị Mai Thúy	K14408				755			290	
20	K144081145	Nguyễn Quỳnh Tố Uyên	K14408			258.0					
21	K145011522	Phạm Lê Thùy Linh	K14501			193.0					

STT	MSSV	Họ tên	Lớp	TOEFL iBT	IELTS	VNU-EPT 4 kỹ năng	TOEIC (Nghe- Đọc)	TOEIC (Nói-Viết)	VNU-EPT (Nói-Viết)	BKE (Nói-Viết)	Hoàn thành CT TCTP
22	K145031793	Phan Thị Thanh Hoa	K14503				545		91		
23	K145041925	Nguyễn Thị Lê Hồng Sương	K14504				535			215	
24	K154010011	Nguyễn Thị Thu Duyên	K15401				580			200	
25	K154010027	Dương Thị Lệ	K15401				630			240	
26	K154020082	Lê Hà Kiều Anh	K15402				650			250	
27	K154020093	Hoàng Thị Thùy Dương	K15402				610			220	
28	K154030233	Đặng Thị Ngân Hà	K15403				655			200	
29	K154040311	Nguyễn Thị Bích Chung	K15404			233.0					
30	K154040325	Nguyễn Ngọc Hiền	K15412				760			220	
31	K154040384	Võ Thị Minh Thu	K15404				510			200	
32	K154040425	Nguyễn Lê Thiện Hiếu	K15404C				965			285	
33	K154040429	Dương Tấn Khôi	K15404C				635			240	
34	K154050502	Trần Thị Trúc Nhi	K15405				535			210	
35	K154070618	Nguyễn Thành Đạt	K15407				550			235	
36	K154070642	Nguyễn Thị Thúy Liễu	K15407				530			230	
37	K154070678	Nguyễn Thị Ánh Thi	K15407				525			220	
38	K154070695	Phạm Thị Kim Tuyền	K15407				540			210	
39	K154111062	Trần Thị Minh Châu	K15411				510			205	
40	K155011138	Trương Thành Bảo Duyên	K15501				510		91		
41	K155011175	Nguyễn Thị Thanh Nhung	K15501				535		91		
42	K155011186	Đặng Thị Thu Thảo	K15501				510			200	
43	K155021274	Nguyễn Thị Thanh Thảo	K15502				555			200	
44	K155041455	Đinh Trần Thu Lan	K15504				530			215	
45	K155041492	Lê Thị Thùy Trang	K15504			236.0					
46	K164010042	Nguyễn Thị Bích Ngọc	K16401				700			230	
47	K164010086	Nguyễn Thị Mộng Tuyền	K16401				560			225	
48	K164020094	Nguyễn Thị Hoài Anh	K16402			292.0					
49	K164020115	Trần Thị Kiều Giang	K16402				885			260	
50	K164020131	Phan Thị Như Hoa	K16402				640			250	

STT	MSSV	Họ tên	Lớp	TOEFL iBT	IELTS	VNU-EPT 4 kỹ năng	TOEIC (Nghe- Đọc)	TOEIC (Nói-Viết)	VNU-EPT (Nói-Viết)	BKE (Nói-Viết)	Hoàn thành CT TCTP
51	K164020146	Hoàng Nguyên Khánh	K16402		5.5						
52	K164020178	Nguyễn Thị Thu Ngân	K16402				705			220	
53	K164020195	Lê Thị Hồng Nhung	K16402				615			230	
54	K164020229	Bùi Thị Thanh Thúy	K16402				740			220	
55	K164020277	Trương Thiên Ân	K16402C				860	300			
56	K164020324	Phạm Thị Ngọc Trang	K16402C		6.5						
57	K164022116	LÊ THỊ CẨM TIÊN	K16402				740	310			
58	K164030374	Trần Thị Thanh Nhân	K16403				515			210	
59	K164040456	Vũ Hoàng Giang	K16412		6.0						
60	K164040462	Lê Thị Thúy Hạnh	K16404		6.0						
61	K164040467	Hoàng Lê Ngọc Hiệp	K16404				630			275	
62	K164040490	Nguyễn Thị Thùy Linh	K16404				700			240	
63	K164040504	Trần Tùng My	K16404		5.5						
64	K164040530	Phan Thụy Mai Phương	K16404				845			245	
65	K164040558	Huỳnh Tấn Thuận	K16404			236.0					
66	K164040590	Nguyễn Thị Hồng Yến	K16412				545			265	
67	K164050700	Lê Thị Ngọc	K16405				850			245	
68	K164050702	Văn Thị Bích Ngọc	K16405			228.0					
69	K164050705	Trịnh Vũ Yến Nhi	K16405				720			205	
70	K164050719	Đỗ Thị Thanh Tâm	K16405				620			215	
71	K164050729	Trần Thị Minh Thư	K16405				695			225	
72	K164060802	Nguyễn Thị Lài	K16406			240.0					
73	K164062270	LÊ THANH TÂM	K16406				860			235	
74	K164070860	Huỳnh Lê Tuyết Ánh	K16407		6.5						
75	K164070875	Nguyễn Võ Thanh Hải	K16407				920			270	
76	K164070885	Nguyễn Thu Huỳnh	K16407				785		113		
77	K164070917	Đỗ Trần Phước	K16407			279.0					
78	K164070948	Trịnh Hồng Vần	K16407				655			240	
79	K164070953	Hà Thị Hoài Y	K16407			300.0					

STT	MSSV	Họ tên	Lớp	TOEFL iBT	IELTS	VNU-EPT 4 kỹ năng	TOEIC (Nghe- Đọc)	TOEIC (Nói-Viết)	VNU-EPT (Nói-Viết)	BKE (Nói-Viết)	Hoàn thành CT TCTP
80	K164071004	Nguyễn Phương Tây	K16407C				680			215	
81	K164072292	LÊ THỊ NGỌC ÁNH	K16407				555			235	
82	K164072305	ĐẶNG THỊ CẨM HỒNG	K16407		5.5						
83	K164072326	TRẦN DIỆU PHƯƠNG	K16407				540		90		
84	K164072330	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	K16407			256.0					
85	K164072366	NGUYỄN THANH HẠ VY	K16407C				600			225	
86	K164081041	Đậu Thị Minh Hiền	K16408				840			275	
87	K164081045	Nguyễn Thị Hoài	K16408		6.0						
88	K164081100	Trần Thị Nhan Thùy	K16408				570			260	
89	K164081131	Nguyễn Thị Thanh Hiền	K16408C			300.0					
90	K164081139	Đặng Thị Kiều	K16408C		6.5						
91	K164081152	Phan Mai Thanh Ngân	K16408C				930	330			
92	K164081200	Ngô Tuấn Trường Khoa	K16408CA		6.0						
93	K164081205	Trần Ngọc Anh Minh	K16408CA			289.0					
94	K164081216	Nguyễn Lan Thanh	K16408CA		6.0						
95	K164082369	PHAN NGỌC HUỲNH ĐAN	K16408CA		6.0						
96	K164082377	NGUYỄN THỊ YÊN NGÂN	K16408CA		6.0						
97	K164091243	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	K16409				730			265	
98	K164091312	Lương Tuấn Anh	K16409C				895			245	
99	K164091340	Hồ Thị Thùy Linh	K16409C				785			230	
100	K164091342	Nguyễn Tiểu My	K16409C				890			260	
101	K164101470	Nguyễn Ngọc Hân	K16410C				740		89		
102	K164101476	Võ Đoàn Phương Linh	K16410C			271.0					
103	K164101477	Nguyễn Tài Lộc	K16410C			258.0					
104	K164101499	Nguyễn Ngọc Thúy Vy	K16410C			290.0					
105	K164102402	PHẠM THÀNH ĐẠT	K16410				540			205	
106	K164111544	Vương Trà Mi	K16411				795			225	
107	K164112438	LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	K16411				660			215	
108	K165011604	Đồng Thị Thu Hà	K16501				890			230	

STT	MSSV	Họ tên	Lớp	TOEFL iBT	IELTS	VNU-EPT 4 kỹ năng	TOEIC (Nghe- Đọc)	TOEIC (Nói-Viết)	VNU-EPT (Nói-Viết)	BKE (Nói-Viết)	Hoàn thành CT TCTP
109	K165011628	Trần Thị Thu Hường	K16501				610			220	
110	K165011640	Nguyễn Thị Nga	K16501				600			210	
111	K165011651	Lê Thị Hoài Như	K16501		7.0						
112	K165011667	Ngô Minh Thy	K16501		6.5						
113	K165011674	Văn Thị Thanh Tuyền	K16501				795			240	
114	K165011692	Ngô Hoàng Lan	K16501C			251.0					
115	K165012481	NGUYỄN XUÂN TÂN	K16501				645			205	
116	K165012494	NGUYỄN TRẦN MINH HOA	K16501C				605		98		
117	K165021747	Huỳnh Thị Thanh Lâm	K16504T				780			260	
118	K165021748	Phạm Thị Trúc Lệ	K16502				725			200	
119	K165021751	Nguyễn Thị Thủy Linh	K16502				840			230	
120	K165021757	Bùi Thị Hương Mai	K16502				640			220	
121	K165021820	Từ Gia Hân	K16502C		6.0						
122	K165021851	Nguyễn Trần Hương Thủy	K16502C		7.0						
123	K165022535	VÕ TRỌNG NGHĨA	K16502		5.5						
124	K165022550	TRỊNH HẢI TRANG	K16502				770			255	
125	K165022554	PHAN TRẦN THẾ VỸ	K16502			273.0					
126	K165022669	Nguyễn Hồng Phương	K16502C		6.5						
127	K165031903	Trần Minh Nhật	K16503C				610			240	
128	K165031921	Hoàng Thị Trang	K16503				725			205	
129	K165031964	Nguyễn Bình Yến Thanh	K16503C				725			270	
130	K165031965	Trần Thị Thu Thảo	K16503C				805			250	
131	K165031968	Nguyễn Lưu Khánh Trang	K16503C				815			265	
132	K165032674	Vũ Mai Diễm Hằng	K16503C		6.5						
133	K165042012	Phan Thị Thanh Mai	K16504		5.0						
134	K174040403	Lê Huỳnh Thanh Thủy	K17412				740			260	
135	K174080981	Trần Hoàng Khương Duy	K17408CA		6.0						
136	K174080989	Phan Ngọc Hân	K17408CA		7.0						
137	K175011414	Dương Lan Anh	K17501C		6.0						

STT	MSSV	Họ tên	Lớp	TOEFL iBT	IELTS	VNU-EPT 4 kỹ năng	TOEIC (Nghe- Đọc)	TOEIC (Nói-Viết)	VNU-EPT (Nói-Viết)	BKE (Nói-Viết)	Hoàn thành CT TCTP
138	K175011430	Nguyễn Thị Thanh Nga	K17501C		5.5						
139	K175011436	Đào Thị Thu Phương	K17501C		5.5						
140	K175031578	Nguyễn Hồng Anh	K17503				545			235	
141	K175031606	Nguyễn Gia Luật	K17503				615			265	
142	K184081029	Nguyễn Vĩnh Thái	K18408		6.0						
143	K184081131	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	K18408CA		7.0						
144	K184101287	Hoàng Nhật Quang	K18410			230.0					
145	K194020188	Trịnh Đình Trung	K19402				570	270			
146	K194050769	Nguyễn Thái Tường Vy	K19405CA		6.0						
147	K194081226	Cao Mẫn Nhi	K19408CA		6.0						
148	K194091260	Nguyễn Hữu Đức	K19409		5.5						
149	K194091347	Phạm Thị Thùy Nhung	K19409C		5.5						
150	K194091354	Nguyễn Long Thịnh	K19409C			291.0					
151	K194101400	Phạm Hồng Ngọc	K19410		5.5						
152	K194141727	Nguyễn Trúc Linh	K19414C		6.0						

Danh sách này có: 152 sinh viên.

Người lập bảng



Thái Phạm Phương Thùy

TP.Hồ Chí Minh, ngày...12... tháng ...06... năm 2020

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN HỌC ANH VĂN (EN)
ĐỢT XÉT CHUẨN NN ĐẦU RA THÁNG 05/2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 435/QĐ-ĐHKTL-ĐT ngày 2 tháng 06 năm 2020 do Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật ký)

STT	MSSV	HỌ TÊN	Lớp	Chứng chỉ	Điểm	Cấp độ được miễn	Ghi chú
1	K194020188	Trịnh Đình Trung	K19402	TOEC	570-270	EN03, EN04	
2	K194091260	Nguyễn Hữu Đức	K19409	IELTS	5.5	TATC1, TATC2, EN01, EN02, EN03, EN04	
3	K194091347	Phạm Thị Thùy Nhung	K19409C	IELTS	5.5	TATC1, TATC2, EN01, EN02, EN03, EN04	
4	K194101400	Phạm Hồng Ngọc	K19410	IELTS	5.5	TATC1, TATC2, EN01, EN02, EN03, EN04	

Danh sách này có: 04 sinh viên.

Người lập bảng



Thái Phạm Phương Thùy